

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1241/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh định mức kỹ thuật, suất đầu tư các công trình lâm sinh Dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây nguyên (Dự án FLITCH)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 166/2007/QĐ-TTg ngày 30/10/2007 về việc ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức tham gia Dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây nguyên (Dự án FLITCH); số 1504/QĐ-TTg ngày 18/8/2010 về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 3 Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 30/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật các công trình lâm sinh Dự án FLITCH;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 159/TTr-SNN ngày 22 tháng 7 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh định mức kỹ thuật, suất đầu tư, mức hỗ trợ các công trình lâm sinh Dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây nguyên (Dự án FLITCH) thay thế các nội dung tại Quyết định 645/QĐ-UBND, ngày 18/4/2008 của UBND tỉnh Phú Yên, với các nội dung sau:

1. Các mô hình công trình lâm sinh áp dụng cho Dự án FLITCH trên địa bàn tỉnh Phú Yên, gồm: Bảo vệ rừng phòng hộ; Trồng rừng phòng hộ; Trồng rừng sản

xuất; Trồng nông lâm kết hợp, cải tạo vườn tạp; Xây dựng và duy tu băng cản lửa hàng năm (*Biểu 1 đính kèm*).

2. Định mức kinh tế kỹ thuật các công trình: Biểu 2 (từ Biểu 2.1 đến Biểu 2.5).

- Biểu 2.1: Định mức kinh tế kỹ thuật bảo vệ rừng phòng hộ.

- Biểu 2.2: Định mức kinh tế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng phòng hộ.

- Biểu 2.3: Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng sản xuất cây mọc nhanh.

- Biểu 2.4: Định mức kinh tế kỹ thuật trồng nông lâm kết hợp, cải tạo vườn tạp.

- Biểu 2.5: Định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng và duy tu băng cản lửa.

3. Suất đầu tư các công trình:

Hạng mục công trình	Tổng	
	Quy đổi USD	VND
I. Rừng phòng hộ		
1. Bảo vệ rừng (ha)	65,09	1.334.000
Vay ADB	65,09	1.334.000
Đối ứng		
Người hưởng lợi		
2. Trồng rừng phòng hộ và băng cản lửa	1.111,81	22.791.971
a) Trồng rừng (ha)	1.015,47	20.817.271
Vay ADB	923,16	18.924.792
Đối ứng (10 %)	92,31	1.892.479
Người hưởng lợi		
b) Băng cản lửa (750 m²/ha trồng rừng)	96,34	1.974.700
Vay ADB	87,58	1.795.182
Đối ứng (10 %)	8,76	179.518
Người hưởng lợi		
II. Trồng rừng sản xuất		
1. Hộ gia đình, cộng đồng		
a) Trồng rừng tập trung (ha)	1.583,71	32.465.457
Vay ADB	500,00	10.249.796
Đối ứng (1%)	15,69	321.440
Người hưởng lợi	1.068,02	21.894.221
b) Nông lâm kết hợp (ha)	791,85	16.232.729
Vay ADB	300,00	6.150.206
Đối ứng (1%)	7,85	160.720
Người hưởng lợi	484,00	9.921.803
c) Cải tạo vườn tạp (0,1 ha/hộ)	171,40	3.513.325
Vay ADB	100,00	2.049.660
Đối ứng (1%)	1,71	35.133

Người hưởng lợi	69,69	1.428.531
2. Doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.634,17	33.500.048
a) Trồng rừng sản xuất (ha)	1.537,84	31.525.348
Vay ADB	400,00	8.199.795
Đối ứng	138,69	2.843.209
Người hưởng lợi	999,15	20.482.344
b) Băng cản lửa (750 m²)	96,33	1.974.700
Vay ADB		
Đối ứng (10 %)	8,76	179.518
Người hưởng lợi	87,57	1.795.182

(Chi tiết suất đầu tư hàng năm các công trình theo Biểu 3 đính kèm)

4. Mức hỗ trợ của Dự án cho các công trình: Việc hỗ trợ ưu tiên theo thứ tự là hỗ trợ cây giống, phân bón, băng cản lửa, phần còn lại hỗ trợ chi phí nhân công.

4.1. Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ (vốn vay ADB): tổng số 65 USD/ha (Năm 1 : 12,20 USD; năm 2: 12,98 USD; năm 3: 12,98 USD; năm 4: 12,98 USD; năm 5: 13,95 USD).

4.2. Trồng rừng phòng hộ (vốn vay ADB): tổng số 1.010,74 USD/ha; trong đó:
+ Trồng rừng (vốn vay ADB): tổng số 923,16 USD/ha (Năm 1: 432,64 USD; năm 2: 175,79 USD; năm 3: 175,79 USD; năm 4: 138,94 USD).

+ Chi phí xây dựng và duy tu băng cản lửa (vốn vay ADB): tổng số 87,58 USD/ha (Năm 1: 52,27 USD; năm 2: 11,77 USD; năm 3: 11,77 USD; năm 4: 11,77 USD). Diện tích băng cản lửa bình quân 750 m²/ha rừng trồng. Diện tích cụ thể tùy theo tình hình khu vực rừng trồng hàng năm, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phê duyệt phù hợp.

4.3. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất Hộ gia đình:

+ Trồng rừng tập trung cây mọc nhanh (vốn vay ADB): tổng số 500 USD/ha (năm 1: 218,47 USD; năm 2: 117,88 USD; năm 3: 117,88 USD; năm 4: 45,77 USD).

+ Trồng rừng nông lâm kết hợp (vốn vay ADB): tổng số 300 USD/ha (năm 1: 131,08 USD; năm 2: 70,73 USD; năm 3: 70,73 USD; năm 4: 27,48 USD).

4.4. Hỗ trợ cải tạo vườn tạp (Trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả):

- Diện tích vườn hộ được hỗ trợ (tối đa 1.000 m²/hộ): 100 USD/hộ (Năm 1: 70,14 USD; năm 2: 9,95USD; Năm 3: 9,95 USD; năm 4: 9,95 USD);

- Diện tích vườn hộ mức hỗ trợ tối đa bằng 1.000 m²/hộ, Diện tích còn lại hộ gia đình tự đầu tư.

4.5. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất doanh nghiệp vừa và nhỏ: 400 USD/ha (Năm 1: 170,43 USD; năm 2: 94,92 USD; năm 3: 94,92 USD; năm 4: 39,71 USD).

5. Về chi tiết suất đầu tư, mức hỗ trợ của từng loại cây trồng hàng năm, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo định mức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tỷ giá USD tại thời điểm phê duyệt Hồ sơ thiết kế, nhưng không vượt tổng mức hỗ trợ theo quy định của dự án.

6. Lý do điều chỉnh: Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-TTg ngày 18/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 3 Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 30/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức tham gia Dự án FLITCH, trong đó tăng mức hỗ trợ trồng rừng, bảo vệ rừng, cải tạo vườn tạp... và một số định mức khác được điều chỉnh để phù hợp với các quy định hiện hành.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân; Giám đốc Ban quản lý Dự án FLITCH tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Trúc

Biểu 1
CÁC MÔ HÌNH TRỒNG RỪNG DỰ ÁN FLITCH TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh)

Mô hình trồng rừng	Mật độ trồng	Trong đó		Ghi chú
		Cây gỗ lớn	Mọc nhanh	
A. Rừng phòng hộ				
I. Bảo vệ rừng phòng hộ				
I. Trồng rừng phòng hộ				
1. Hỗn giao gỗ lớn + Cây mọc nhanh	1.000	500	500	Cự ly: 4x2,5 (m)
Sao đen + Keo lai	1.000	500	500	Hỗn giao theo hàng tỉ lệ 1:1
Sao đen + Keo lá tràm	1.000	500	500	1 hàng gỗ lớn, 1 hàng gỗ nhỏ
Sao đen + Keo tai tượng	1.000	500	500	Đối với gỗ nhỏ Keo lai, Keo lá tràm nguồn
Dầu rái + Keo lai	1.000	500	500	giống có thể sản xuất từ hạt hoặc mô, hom
Dầu rái + Keo lá tràm	1.000	500	500	
Dầu rái + Keo tai tượng	1.000	500	500	
Muồng đen + Keo lai	1.000	500	500	
Muồng đen + Keo lá tràm	1.000	500	500	
Muồng đen + Keo tai tượng	1.000	500	500	
Xà cừ + Keo lai	1.000	500	500	
Xà cừ + Keo lá tràm	1.000	500	500	
Xà cừ + Keo tai tượng	1.000	500	500	
2. Gỗ lớn thuần loại	625	625		Cự ly: 4x4 (m)
Sao đen	625	625		
Dầu rái	625	625		
Muồng đen	625	625		
Xà cừ	625	625		
B. Rừng sản xuất				
1. Hộ gia đình				
1.1. Trồng rừng tập trung	2.000		2.000	Cự ly: 2x2,5 (m)
Bạch đàn (mô)	2.000		2.000	
Keo lai (mô, hom)	2.000		2.000	
Keo lá tràm (mô, hom, hạt)	2.000		2.000	
Keo tai tượng (hạt)	2.000		2.000	
1.2. Trồng nông lâm kết hợp				
Cây mọc nhanh + Cây NN	2.000		2.000	Cự ly: 2x2,5 (m)
Bạch đàn (mô)	2.000		2.000	Trồng theo băng hoặc đám
Keo lai (mô, hom)	2.000		2.000	Tỉ lệ lâm nghiệp 50% diện tích
Keo lá tràm (mô, hom, hạt)	2.000		2.000	Tỉ lệ nông nghiệp 50% diện tích
Keo tai tượng (hạt)	2.000		2.000	
1.3. Cải tạo vườn tạp	204	204		Cự ly: 7x7 (m)
2. Tổ chức, doanh nghiệp vừa, nhỏ				
2.1. Trồng rừng tập trung	1.667		1.667	Cự ly: 3x2 (m)

Bạch đàn (mô)	1.667		1.667	
Keo lai (mô, hom)	1.667		1.667	
Keo lá tràm (mô, hom, hạt)	1.667		1.667	
Keo tai tượng (hạt)	1.667		1.667	

Biểu 2.1
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ
(Kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh)

Hạng mục	Nội dung kỹ thuật
I. Năm thứ nhất	
1. Thiết kế	Lập hồ sơ thiết kế bảo vệ rừng, quý 1 hàng năm
2. Phát ranh giới lô giao khoán	Phát dọn ranh giới lô giao khoán từng hộ chiều rộng 1m
3. Đóng mốc lô giao khoán	Đóng mốc nơi giao nhau giữa các lô giao khoán
4. Lập hồ sơ giao khoán	Lập hợp đồng, hồ sơ giao khoán lô cho hộ (kèm bản đồ tỉ lệ 1/10.000)
5. Bàn giao hiện trường	Tổ chức bàn giao hiện trường cho hộ nhận khoán: Ranh giới, trạng thái rừng
6. Làm biển báo khu vực bảo vệ rừng	Xây dựng các biển báo tuyên truyền bảo vệ, PCCCR
7. Tổ chức bảo vệ rừng	Hộ gia đình tổ chức quản lý bảo vệ rừng ngăn chặn khai thác lâm sản, động vật rừng, PCCCR
8. Kiểm tra nghiệm thu	BQL xã định kỳ hàng tháng, quý kiểm tra tình hình rừng
	BQL tỉnh phối hợp BQL huyện, xã nghiệm thu 6 tháng, năm thanh toán tiền quản lý bảo vệ rừng
II. Năm thứ hai	
1. Tổ chức bảo vệ rừng	Hộ gia đình tổ chức quản lý bảo vệ rừng ngăn chặn khai thác lâm sản, động vật rừng, PCCCR
2. Kiểm tra nghiệm thu	BQL xã định kỳ hàng tháng, quý kiểm tra tình hình rừng
	BQL tỉnh phối hợp BQL huyện, xã nghiệm thu 6 tháng, năm thanh toán tiền quản lý bảo vệ rừng
III. Năm thứ ba	
1. Tổ chức bảo vệ rừng	Hộ gia đình tổ chức quản lý bảo vệ rừng ngăn chặn khai thác lâm sản, động vật rừng, PCCCR
2. Kiểm tra nghiệm thu	BQL xã định kỳ hàng tháng, quý kiểm tra tình hình rừng
	BQL tỉnh phối hợp BQL huyện, xã nghiệm thu 6 tháng, năm thanh toán tiền quản lý bảo vệ rừng
IV. Năm thứ tư	
1. Tổ chức bảo vệ rừng	Hộ gia đình tổ chức quản lý bảo vệ rừng ngăn chặn khai thác lâm sản, động vật rừng, PCCCR
2. Kiểm tra nghiệm thu	BQL xã định kỳ hàng tháng, quý kiểm tra tình hình rừng
	BQL tỉnh phối hợp BQL huyện, xã nghiệm thu 6 tháng, năm thanh toán tiền quản lý bảo vệ rừng
V. Năm thứ năm	
1. Tổ chức bảo vệ rừng	Hộ gia đình tổ chức quản lý bảo vệ rừng ngăn chặn khai thác lâm sản, động vật rừng, PCCCR
2. Kiểm tra nghiệm thu	BQL xã định kỳ hàng tháng, quý kiểm tra tình hình rừng
	BQL tỉnh phối hợp BQL huyện, xã nghiệm thu 6 tháng, năm thanh toán tiền quản lý bảo vệ rừng

3. Đánh giá tình hình rừng sau giai đoạn đầu tư 5 năm	BQL các cấp phối hợp đánh giá tình hình rừng, tình hình tăng trưởng rừng
	Nghiệm thu công trình sau 5 năm đầu tư theo Quy chế quản lý đầu tư xây dựng lâm sinh
	Theo Quyết định 73/QĐ-TTg, ngày 14/10/2010
	Đề xuất giải pháp quản lý, kỹ thuật lâm sinh tiếp theo hoặc lập hồ sơ quản lý rừng
	Theo quy định Thông tư 25 về thống kê rừng

Biểu 2.2**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG PHÒNG HỘ**
(Kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh)

Hạng mục	Mô hình: hỗn giao		Mô hình thuần loại
	Gỗ lớn (cây bản địa)	Cây mọc nhanh	Gỗ lớn (cây bản địa)
I. Trồng rừng			
1. Loài cây trồng	Sao, Dầu, Muồng đen, Xà cừ	Keo lá tràm, Tai tương hạt	Sao, Dầu, Muồng đen, Xà cừ
2. Phương thức trồng	Hỗn giao theo hàng	Hỗn giao theo hàng	Thuần loại
3. Phương pháp trồng	Cây con có bầu PE 13x18	Cây con có bầu PE 7x12	Cây con có bầu PE 13x18
4. Cây con	Tự gieo tại hiện trường	Tự gieo tại hiện trường	Tự gieo tại hiện trường
- Tuổi cây (tháng)	Dầu, Muồng, Xà cừ 6 tháng, Sao 18 tháng	3,5 tháng	Dầu, Muồng, Xà cừ 6 tháng, Sao 18 tháng
- Chiều cao (mét)	Dầu, Muồng, Xà cừ >0,4; Sao >0,6	>0,3	Dầu, Muồng, Xà cừ >0,4; Sao >0,6
- Đường kính cổ rễ (cm)	>1,0	>0,3	>1,0
5. Xử lý thực bì:	Tháng 4-8	Tháng 4-8	Tháng 4-8
- Phương thức	Toàn diện	Toàn diện	Toàn diện
- Phương pháp	Thủ công	Thủ công	Thủ công
6. Làm đất:	Tháng 8, 9	Tháng 8, 9	Tháng 8, 9
- Phương thức	Cục bộ theo hố	Cục bộ theo hố	Cục bộ theo hố
- Phương pháp	Thủ công	Thủ công	Thủ công
- Kích thước hố (cm)	40x40x40	30x30x30	40x40x40
7. Bón lót lấp hố	Tháng 8, 9	Tháng 8, 9	Tháng 8, 9
- Vi sinh (kg/cây)	Không	Không	Không
- NPK (kg/cây)	Không	Không	Không
8) Mật độ trồng (cây/ha)	500	500	625
Cự ly hàng (mét)	5 mét	5 mét	4 mét
Cự ly cây (mét)	4 mét	4 mét	4 mét
9. Thời vụ trồng	Tháng 9, 10	Tháng 9, 10	Tháng 9, 10
10. Chăm sóc sơ khởi	Tháng 12	Tháng 12	Tháng 12
- Phát dọn thực bì	Không	Không	Không
- Cuốc xới vun gốc	60x60 (cm)	60x60 (cm)	60x60 (cm)
11. Xây dựng băng cản lửa	Băng trắng phun thuốc	Băng trắng phun thuốc	Băng trắng phun thuốc
II. Chăm sóc năm 2			
Bón thúc phân NPK	Không	Không	Không

Phát dọn thực bì	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm
Vun gốc	60x60(cm) 01 lần/năm	60x60(cm) 01 lần/năm	60x60(cm) 01 lần/năm
Bảo vệ, PCCR	PCCR, gia súc phá hoại	PCCR, gia súc phá hoại	PCCR, gia súc phá hoại
Duy tu băng cản lửa	Thủ công 01 lần/năm	Thủ công 01 lần/năm	Thủ công 01 lần/năm
III. Chăm sóc năm 3			
Bón thúc phân NPK	Không	Không	Không
Phát dọn thực bì	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm
Vun gốc	60x60(cm) 01 lần/năm	60x60(cm) 01 lần/năm	60x60(cm) 01 lần/năm
Bảo vệ, PCCR	PCCR, gia súc phá hoại	PCCR, gia súc phá hoại	PCCR, gia súc phá hoại
Duy tu băng cản lửa	Thủ công 01 lần/năm	Thủ công 01 lần/năm	Thủ công 01 lần/năm
IV. Chăm sóc năm 4			
Bón thúc phân NPK	Không	Không	Không
Phát dọn thực bì	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm
Vun gốc	Không	Không	Không
Bảo vệ, PCCR	PCCR, gia súc phá hoại	PCCR, gia súc phá hoại	PCCR, gia súc phá hoại
Duy tu băng cản lửa	Thủ công 01 lần/năm	Thủ công 01 lần/năm	Thủ công 01 lần/năm

Biểu 2.3
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
CÂY MỘC NHANH
(Kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh)

Hạng mục	Hộ gia đình thực hiện (Cây mọc nhanh)	Doanh nghiệp vừa nhỏ thực hiện (Cây mọc nhanh)
I. Trồng rừng		
1. Loài cây trồng	Các loài Keo bạch đàn (mô, hom)	Các loài Keo bạch đàn (mô, hom, hạt)
2. Phương thức trồng	Thuần loại	Thuần loại
3. Phương pháp trồng	Cây con có bầu PE 7x12	Cây con có bầu PE 7x12
4. Cây con	Giống mô, hom mua công ty giống	Giống mô, hom mua công ty giống
- Tuổi cây (tháng)	3,5 tháng	3,5 tháng
- Chiều cao (mét)	>0,3 mét	>0,3 mét
- Đường kính cổ rễ (cm)	0,3-0,5 cm	0,3-0,5 cm
5. Xử lý thực bì:	Tháng 4-8	Tháng 4-8
- Phương thức	Toàn diện	Toàn diện
- Phương pháp	Thủ công	Thủ công
6. Làm đất:	Tháng 8, 9	Tháng 8, 9
- Phương thức - Kích thước hố	Cục bộ: 30x30x30 cm	Cục bộ: 30x30x30 cm
- Phương pháp	Thủ công	Thủ công
7. Bón lót lấp hố	Tháng 8, 9	Tháng 8, 9
Phân vi sinh (kg/cây)	0,5 kg/hố	0,5 kg/hố
Phân NPK (kg/cây)		
8. Mật độ trồng (cây/ha)	2000 (cây/ha)	1667 (cây/ha)
Cự ly hàng (mét)	2,5 mét	3 mét
Cự ly cây (mét)	2 mét	2 mét
9. Thời vụ trồng	Tháng 9, 10	Tháng 9, 10
10. Chăm sóc sơ khởi	Tháng 12	Tháng 12
- Phát dọn thực bì	Không	Không
- Cuốc xới vun gốc	60x60(cm)	60x60(cm)
11. Xây dựng băng cản lửa	Băng trắng phun thuốc	Băng trắng phun thuốc
II. Chăm sóc năm 2		
Bón thúc phân NPK	0,05kg/cây/năm	0,05kg/cây/năm
Phát dọn thực bì	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm
Vun gốc	60x60(cm) 01 lần/năm	60x60(cm) 01 lần/năm
Bảo vệ	PCCCR, gia súc phá hoại	PCCCR, gia súc phá hoại
Duy tu băng cản lửa	Thủ công	Thủ công
III. Chăm sóc năm 3		
Bón thúc phân NPK	0,05kg/cây/năm	0,05kg/cây/năm
Phát dọn thực bì	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm

Vun gốc	60x60(cm) 01 lần/năm	60x60(cm) 01 lần/năm
Bảo vệ, PCCR	PCCCR, gia súc phá hoại	PCCCR, gia súc phá hoại
Duy tu băng cản lửa	Thủ công	Thủ công
IV. Chăm sóc năm 4		
Bón thúc phân NPK	Không	Không
Phát dọn thực bì	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm
Vun gốc	Không	Không
Bảo vệ, PCCR	PCCCR, gia súc phá hoại	PCCCR, gia súc phá hoại
Duy tu băng cản lửa	Thủ công	Thủ công

Biểu 2.4
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRỒNG NÔNG LÂM KẾT HỢP,
CẢI TẠO VƯỜN TẠP
(Kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh)

Hạng mục	Nông lâm kết hợp Gỗ nhỏ + Cây NN (tỉ lệ 50%)	Cải tạo vườn tạp (Cây ăn quả chiết, ghép)
I. Trồng rừng		
1. Loài cây trồng	Các loài keo, Bạch đàn mô, hom	Cây ăn quả: Xoài, Mít, Bơ, Mãng cầu....
2. Phương thức trồng	Thuần loại theo băng đám	Thuần loại cây ăn quả
3. Phương pháp trồng	Cây con có bầu PE 7x12	Cây con có bầu PE 18x24
4. Cây con	Hom, mô mua công ty giống	Mua các công ty giống
- Tuổi cây (tháng)	3,5 tháng	6 tháng
- Chiều cao (mét)	>0,3 mét	>0,5 mét
- Đường kính cổ rễ (cm)	>0,3 cm	>1,5 cm
5. Xử lý thực bì:	Tháng 4-8	Tháng 4-8
- Phương thức	Toàn diện	Toàn diện
- Phương pháp	Thủ công	Thủ công
6. Làm đất:	Tháng 8, 9	Tháng 8, 9
- Phương thức - Kích thước hố	Cục bộ: 30x30x30 cm	Cục bộ: 60x60x60 cm
- Phương pháp	Thủ công	Thủ công
7. Bón lót lấp hố	Tháng 8, 9	Tháng 8, 9
Phân chuồng (kg/cây)	0,5 kg/hố	5 kg/hố
Phân vi sinh (kg/cây)		3 kg/hố
8. Mật độ trồng (cây/ha)	2.000	204
Cự ly hàng (mét)	2,5 mét	7 mét
Cự ly cây (mét)	2 mét	7 mét
9. Thời vụ trồng	Tháng 9,10	Tháng 9,10
10. Chăm sóc sơ khởi	Tháng 12	Tháng 12
- Phát dọn thực bì	Toàn diện	Toàn diện
- Cuốc xới vun gốc	60x60 (cm)	60x60 (cm)
11. Xây dựng băng cản lửa	Băng trắng phun thuốc	Không
II. Chăm sóc năm 2		
Bón thúc phân NPK	0,02 kg/cây	0,5 kg/cây
Phát dọn thực bì	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm
Vun gốc	60x60(cm) 01 lần/năm	60x60 (cm) 02 lần/năm
Bảo vệ	PCCCR, gia súc phá hoại	PCCCR, gia súc phá hoại
Duy tu băng cản lửa	Thủ công	Không
III. Chăm sóc năm 3		
Bón thúc phân NPK	0,02 kg/cây	0,5 kg/cây
Phát dọn thực bì	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm
Vun gốc	60x60(cm) 01 lần/năm	60x60 (cm) 02 lần/năm
Bảo vệ	PCCCR, gia súc phá hoại	PCCCR, gia súc phá hoại
Duy tu băng cản lửa	Thủ công	Không
IV. Chăm sóc năm 4		

Bón thúc phân NPK	Không	0,5 kg/cây
Phát dọn thực bì	Toàn diện 2 lần/năm	Toàn diện 2 lần/năm
Vun gốc	Không	60x60x60 (cm) 02 lần/năm
Bảo vệ	PCCCR, gia súc phá hoại	PCCCR, gia súc phá hoại
Duy tu băng cản lửa	Thủ công	Không

Biểu 2.5
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG
VÀ DUY TU BĂNG CẢN LỬA

(Kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh)

Hạng mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật
Diện tích băng cản lửa	Bình quân 750 m ² /ha trồng rừng
Loại băng	Trắng
Chiều rộng băng	Rộng 10m
I. Trồng rừng năm thứ nhất - xây dựng mới	Khối lượng thực tế theo thiết kế trồng rừng
1. Thời gian thực hiện	Tháng 12
2. Phương pháp	Thủ công
3. Nội dung công việc	
Phát dọn thực bì trên băng	Dọn sạch thực bì trên băng đa ra khỏi khu vực rừng trồng đốt sạch
Phun thuốc diệt tranh, cỏ dại	Phun thuốc sau 15 ngày, phun lại những nơi thực bì còn sống
II. Chăm sóc năm thứ 2 - Duy tu	01 lần/năm
1. Thời gian thực hiện	Tháng 3-4
2. Phương pháp	Thủ công
3. Nội dung công việc	
Phát dọn thực bì trên băng	Dọn sạch thực bì trên băng đa ra khỏi khu vực rừng trồng đốt sạch
III. Chăm sóc năm thứ 3 - Duy tu	01 lần/năm
1. Thời gian thực hiện	Tháng 3-4
2. Phương pháp	Thủ công
3. Nội dung công việc	
Phát dọn thực bì trên băng	Dọn sạch thực bì trên băng đa ra khỏi khu vực rừng trồng đốt sạch
IV. Chăm sóc năm thứ 4 - Duy tu	01 lần/năm
1. Thời gian thực hiện	Tháng 3-4
2. Phương pháp	Thủ công
3. Nội dung công việc	
Phát dọn thực bì trên băng	Dọn sạch thực bì trên băng đa ra khỏi khu vực rừng trồng đốt sạch

Biểu 3
TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG 4 NĂM CÁC CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh)

Hạng mục công trình	Tổng		Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
I. Rừng phòng hộ												
1. Bảo vệ rừng (ha)	65,09	1.334.000	12,20	250.000	12,98	266.000	12,98	266.000	12,98	266.000	13,95	286.000
Vay ADB	65,09	1.334.000	12,20	250.000	12,98	266.000	12,98	266.000	12,98	266.000	13,95	286.000
2. Trồng rừng phòng hộ	1.111,81	22.791.971	533,40	10.934.754	206,32	4.229.411	206,32	4.229.411	165,78	3.398.396		
<i>a) Trồng rừng (ha)</i>	<i>1.015,47</i>	<i>20.817.271</i>	<i>475,90</i>	<i>9.756.116</i>	<i>193,37</i>	<i>3.964.056</i>	<i>193,37</i>	<i>3.964.057</i>	<i>152,83</i>	<i>3.133.042</i>		
Vay ADB	923,16	18.924.792	432,64	8.869.196	175,79	3.603.688	175,79	3.603.688	138,94	2.848.220		
Đối ứng (10%)	92,31	1.892.479	43,26	886.920	17,58	360.369	17,58	360.369	13,89	284.822		
<i>b) Bứng cản lửa (750 m²)</i>	<i>96,34</i>	<i>1.974.700</i>	<i>57,50</i>	<i>1.178.638</i>	<i>12,95</i>	<i>265.354</i>	<i>12,95</i>	<i>265.354</i>	<i>12,95</i>	<i>265.354</i>		
Vay ADB	87,58	1.795.182	52,27	1.071.489	11,77	241.231	11,77	241.231	11,77	241.231		
Đối ứng (10%)	8,76	179.518	5,23	107.149	1,18	24.123	1,18	24.123	1,18	24.123		
II. Trồng rừng sản xuất												
1. Hộ gia đình, cộng đồng												
<i>a) Trồng rừng tập trung (ha)</i>	<i>1.583,71</i>	<i>32.465.457</i>	<i>691,97</i>	<i>14.185.303</i>	<i>373,37</i>	<i>7.653.960</i>	<i>373,37</i>	<i>7.653.960</i>	<i>145,00</i>	<i>2.972.235</i>		
Vay ADB	500,00	10.249.796	218,47	4.478.586	117,88	2.416.510	117,88	2.416.510	45,77	938.190		
Đối ứng (1%)	15,69	321.440	6,85	140.449	3,70	75.782	3,70	75.782	1,44	29.428		
Người hưởng lợi	1.068,02	21.894.221	466,65	9.566.268	251,79	5.161.668	251,79	5.161.668	97,79	2.004.617		
<i>b) Nông lâm kết hợp (ha)</i>	<i>791,85</i>	<i>16.232.729</i>	<i>345,99</i>	<i>7.092.651</i>	<i>186,69</i>	<i>3.826.980</i>	<i>186,69</i>	<i>3.826.980</i>	<i>72,50</i>	<i>1.486.118</i>		
Vay ADB	300,00	6.150.206	131,08	2.687.152	70,73	1.449.906	70,73	1.449.906	27,48	563.242		
Đối ứng (1%)	7,85	160.720	3,43	70.224	1,85	37.891	1,85	37.891	0,72	14.714		
Người hưởng lợi	484,00	9.921.803	211,48	4.335.275	114,11	2.339.183	114,11	2.339.183	44,30	908.162		
<i>c) Cải tạo vườn tạp (0,1 ha/hộ)</i>	<i>171,40</i>	<i>3.513.325</i>	<i>93,02</i>	<i>1.906.865</i>	<i>26,28</i>	<i>538.639</i>	<i>26,28</i>	<i>538.639</i>	<i>25,81</i>	<i>529.181</i>		
Vay ADB	100,00	2.049.660	70,14	1.437.660	9,95	204.000	9,95	204.000	9,95	204.000		
Đối ứng (1%)	1,71	35.133	0,93	19.069	0,26	5.386	0,26	5.386	0,26	5.292		
Người hưởng lợi	69,69	1.428.531	21,96	450.137	16,06	329.253	16,06	329.253	15,60	319.889		
2. Doanh nghiệp vừa và	1.634,17	33.500.048	709,71	14.611.181	378,89	7.746.477	378,89	7.746.477	166,67	3.395.913		

Hạng mục công trình	Tổng		Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
nhỏ												
a) Trồng rừng sản xuất (ha)	1.537,84	31.525.348	655,25	13.432.544	364,93	7.481.123	364,93	7.481.123	152,71	3.130.559		
Vay ADB	400,00	8.199.795	170,43	3.493.914	94,92	1.945.901	94,92	1.945.901	39,71	814.079		
Đối ứng	138,69	2.843.209	59,10	1.211.455	32,91	674.708	32,91	674.708	13,77	282.339		
Người hưởng lợi	999,15	20.482.344	425,72	8.727.175	237,10	4.860.514	237,10	4.860.514	99,23	2.034.141		
b) Băng cản lửa (750 m²)	96,33	1.974.700	54,46	1.178.638	13,96	265.354	13,96	265.354	13,96	265.354		
Đối ứng (10%)	8,76	179.518	2,19	107.149	2,19	24.123	2,19	24.123	2,19	24.123		
Người hưởng lợi	87,57	1.795.182	52,27	1.071.489	11,77	241.231	11,77	241.231	11,77	241.231		